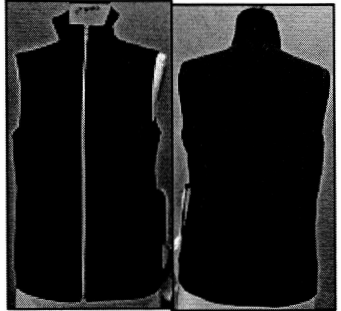


星制衣越南廠 制衣工程 IE 出數核定流程表

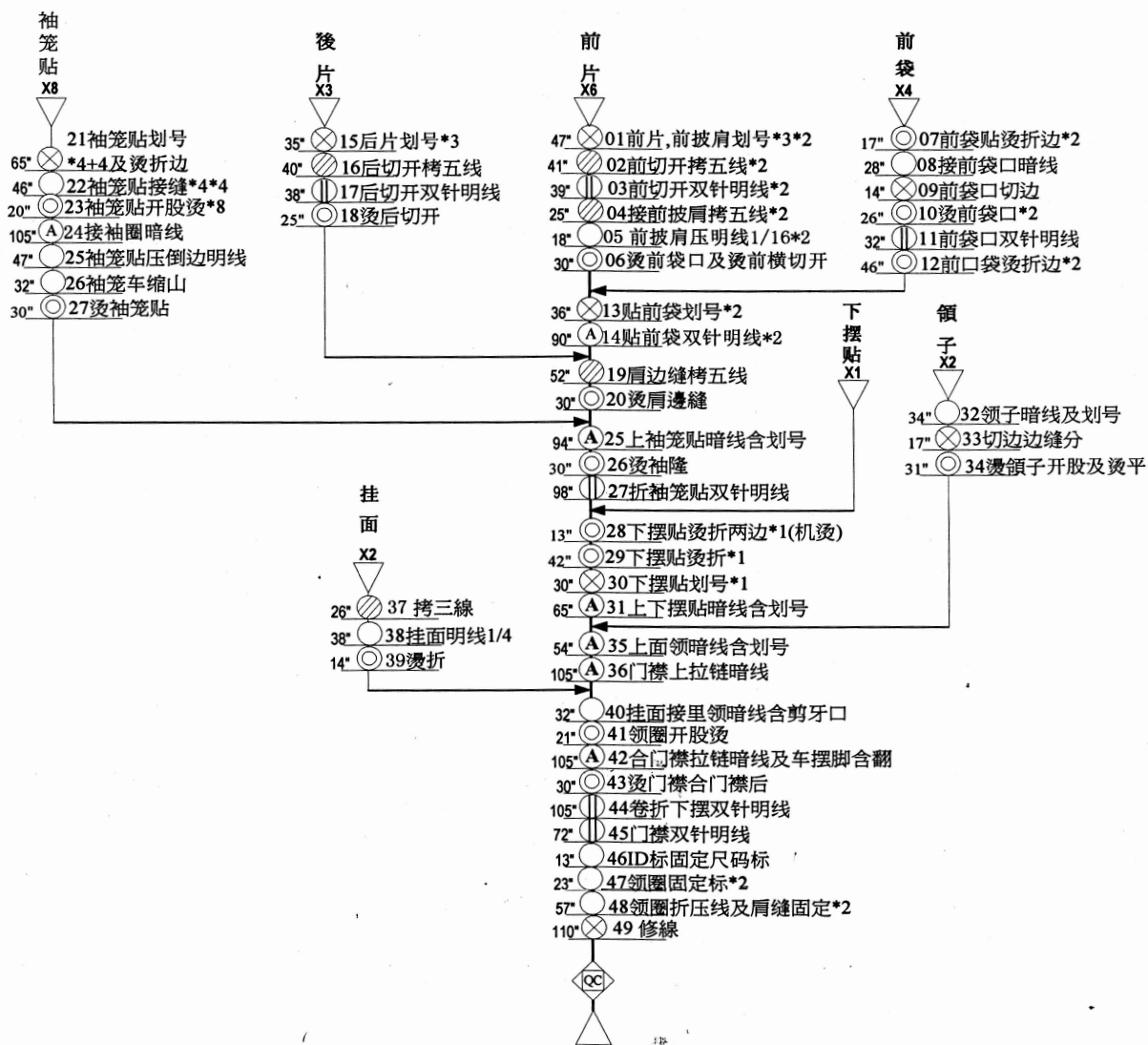
1. 由越南廠的 IE 人員，依據上線款式，製作工程表及時間初估表。
2. 經越南廠生產部會商研究後，由生產主管提出效率建議與工程改善說明。並簽字
3. 經越南廠總經理核實後，將文件呈送臺北公司做最後核可。
4. 依臺北公司核可之 IE 數據後，作為越南廠的效率評估與績效獎金標準。

款式: G15-047V	款式說明: 女裝背心 订单:2658 件	制表人: 阿草	日期: 2015/01/15	文件編號:
參考雷同款:參考:			照片	
生產車縫時間: 2297	特車組時間: 13	總時間: 2310		
生產出數: 12.54	特車組出數: 2215	IE 總出數: 12.47		
生產線主管意見與建議:			初步審核出數:	
總經理核實與建議:			核實出數:	
臺北公司最後核定與說明:			最後核定出數:	

PPIC 主管:



G15-047V 縫製流程圖



作業別時間明細表

作業別	車縫組(秒)	專車組(秒)
平車作業	1007	
雙針車作業	402	
特種車作業	148	13
手燙作業	452	
手工作業	288	0
合計工時(秒)	2297	13
出數(件)	12.54	2215
總合計工時(秒)	2310	總出數(件) 12.47

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

STYLE NO. **G15-047V**

DATE: **15/01/2015**

TAIPEI IE OUTPUT:

VN IE OUTPI **12.54** **12.54**

工段號碼 Mã công đoạn	工段名稱 Tên công đoạn	等級 Cấp	合縫記號	使用機器	時間 Thời gian	金額 Đơn giá	日產量刺 Sản lượng	使用配件 及其他
	前片、組合							
	Thân trước. Mẫu chính							
01	前片划号*2*4	C		手工	38	282.0	758	
02	前披肩划号*2	C		手工	9	66.8	3200	
03	前切开拷五线*2	B		拷克	41	326.8	702	
04	前切开双针明线*2	B		双针	39	310.8	738	
05	接前披肩拷五线*2	B		拷克	25	199.3	1152	
06	前披肩压倒边明线1/16*2	B		双针	18	143.5	1600	
07	袋贴拷三线*2	B		手烫	25	199.3	1152	
08	贴前袋划号*2	B		手工	36	286.9	800	
09	贴前袋双针明线*2	A		平车	90	755.1	320	
10	肩边缝拷五线	B		拷克	52	414.4	554	
11	烫肩边缝及烫折下摆	B		手烫	30	239.1	960	
12	上袖笼贴暗线	A		平车	94	788.7	306	
13	烫袖笼贴	B		手烫	30	239.1	960	
14	折袖笼贴双针明线	B		双针	98	781.1	294	
15	下摆贴烫折两边(机烫)	B		专车	13	103.6	2215	
16	下摆烫折	B		手烫	42	334.7	686	
17	下摆划号*3	C		手工	30	222.6	960	
18	上下摆贴合记号	A		平车	65	545.4	443	
19	上领暗线划号	A		平车	54	453.1	533	
20	上门襟拉链合划号	A		平车	90	755.1	320	
21	挂面接里领	B		平车	32	255.0	900	
22	领圈剪牙口	C		手工	13	96.5	2215	
23	烫领圈	B		手烫	21	167.4	1371	
24	合门襟拉链,挂面接下摆贴暗线	A		平车	105	881.0	274	
25	烫门襟拉链及下摆	B		手烫	30	239.1	960	
26	卷折下摆双针明线	B		双针	105	836.9	274	
27	门襟双针明线	B		双针	72	573.8	400	
28	ID标固定尺码标含领圈定标*2	B		平车	36	286.9	800	
29	领圈压明线及固定肩缝*2	B		平车	57	454.3	505	
XZ	修线	C		手工	110	816.2	262	
	前袋*2*2							
	Túi TT*2*2							
A01	前袋贴烫折边*2	B		手烫	17	135.5	1694	
A02	接前袋口暗线	B		平车	28	223.2	1029	
A03	前袋口切边*2	C		平车	14	103.9	2057	
A04	烫前袋口*2	B		手烫	26	207.2	1108	
A05	前袋口双针明线	B		双针	32	255.0	900	
A06	烫折前口袋*2	B		手烫	46	366.6	626	
	挂面*2							
	Đáp nẹp*2							
B01	挂面拷三线	B		拷克	30	239.1	960	
B02	挂面明线1/4(喇叭)	B		平车	36	286.9	800	
B03	烫挂面明线后	B		手烫	14	111.6	2057	
	后片*3							
	Thân sau*3							
C01	后片.后披肩划号	C		手工	35	259.7	823	
C02	后切开拷五线	B		平车	40	318.8	720	
C03	后切开烫倒边及烫折下摆	B		手烫	25	199.3	1152	
C04	后切开贴边双针明线	B		双针	38	302.9	758	
	袖笼贴*4*2							
	Đáp vòng nách*4*2							
D01	袖笼贴划号*4*2及烫折一边	B		手烫	65	518.1	443	
D02	袖笼贴接缝*4*4	B		平车	48	382.6	600	
D03	袖笼贴开股烫*8	B		手烫	20	159.4	1440	

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

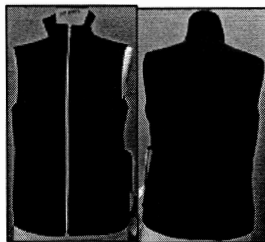
STYLE NO. **G15-047V**

DATE: **15/01/2015**

TAIPEI IE OUTPUT:

VN IE OUTPI **12.54** **12.54**

工段號碼 Mã công đoạn	工段名稱 Tên công đoạn		等級 Cấp	合縫記号	使用機器	時間 Thời gian	金額 Đơn giá	日產量刺 Sàn lượng	使用配件 及其他
D04	接袖圈貼暗線及切邊	Can tròn đắp vòng nách, máy chém	A		平車	105	881.0	274	
D05	袖籠壓倒邊明線	Mí đắp vòng nách tăng cường	B		平車	47	374.6	613	
D06	袖籠貼車縮碎	Máy chun đắp vòng nách	B		平車	32	255.0	900	
D07	燙袖籠貼	Là tròn đắp vòng nách	B		手燙	30	239.1	960	
	領子*2	Cổ*2							
E01	領子暗線,划号	Can chập cổ bìa mẫu, sd	B		平車	34	271.0	847	
E02	領子切半邊縫分	Chém sống cổ	C		手工	17	126.1	1694	
E03	領子燙平及燙折邊	Là rẽ cổ, là êm	B		手燙	31	247.1	929	
	TOTAL					2310	18,518	12.47	



作業別 Công đoạn	車縫(秒) Chuyền máy	穿車(秒) Chuyên môn	
平車作業 Máy thường	1007		
双針作業 2 kim	402		6
特種車作業 Đặc chủng	148	13	
手燙作業 Là	452		
手工作業 Cơ tay	288	0	
合記工時(秒) Tổng thời gian	2297	13	
出数(件)(SLC N)	12.54	2,215	
总合計時(秒) Tổng cộng thời gian	2310	总出数: Tổng LSCN	12.47

製表人: **THAO**

IE 主管:

厂长: